

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2014/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai, tỷ trọng sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí, năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 15/TTr-STNMT ngày 13/01/2014 về việc ban hành quy định tỷ lệ quy đổi, phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai từ khoáng sản thành phẩm của một số loại khoáng sản và tỷ trọng sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi, phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai từ khoáng sản thành phẩm của một số loại khoáng sản và tỷ trọng sản phẩm khoáng sản

làm vật liệu xây dựng làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai:

$$\text{Sản lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m}^3\text{..)} = \text{Sản lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m}^3\text{..)} \times \text{Tỷ lệ quy đổi}$$

2. Tỷ lệ quy đổi:

2.1. Khoáng sản nhiên liệu, khoáng chất công nghiệp:

Số TT	Tên khoáng sản	Hệ số quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Than Antraxit			
1.1	Mỏ than Khánh Hòa	1,08	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	Than cám từ cám 3-cám 7b
1.2	Mỏ than Núi Hồng	1,10	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	Than cám từ cám 3-cám 6
1.3	Mỏ than Bá Sơn	1,05	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	Than cám từ cám 3-cám 7b
1.4	Các mỏ than khác	1,05	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	Than cám từ cám 3-cám 6
2	Than mỡ			
2.1	Khai thác lộ thiên	1,30	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	Than loại 1, loại 2, loại 3
2.2	Khai thác hầm lò	1,10	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	Than loại 1, loại 2, loại 3
3	Quặng Photphorit	1,00	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
4	Quặng Barit	1,00	(tấn nguyên khai/tấn)	

2.2. Khoáng sản kim loại:

Số TT	Tên khoáng sản	Hệ số quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Quặng chì - kẽm			

Số TT	Tên khoáng sản	Hệ số quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
1.1	Mỏ chì - kẽm Làng Hích	4,75	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
1.2	Mỏ chì - kẽm Cuội Nắc	3,60	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
1.3	Mỏ chì - kẽm Khôi Kỳ	5,70	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
1.4	Mỏ chì - kẽm Bó Toòng - Lũng Áp	6,50	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
1.5	Các mỏ chì - kẽm khác	6,50	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
2	Quặng thiếc + bismut	5,58	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
2.1	Quặng thiếc gốc			
2.2	Mỏ thiếc La Bằng	60,0	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
2.3	Mỏ thiếc Đông Núi Pháo	60,0	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
3	Quặng Titan			
3.1	Mỏ quặng Tây Cây Châm			
3.1.1	Quặng sa khoáng	1,70	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
3.1.2	Quặng gốc	1,225	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
3.2	Mỏ quặng Đông Cây Châm	1,25	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	
4	Vàng sa khoáng (Mỏ vàng Bản Ná)	5,50	(tấn nguyên khai/chỉ vàng cốm)	
5	Vàng gốc			

Số TT	Tên khoáng sản	Hệ số quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
5.1	Mỏ vàng Khau Âu	0,20	(tấn nguyên khai/ chỉ vàng cốm)	
5.2	Mỏ vàng Tân Kim	9,50	tấn nguyên khai/ chỉ vàng cốm.	
5.3	Mỏ vàng Bồ Cu	0,35	(tấn nguyên khai/ chỉ vàng cốm)	
6	Quặng Antimon			
6.1	Mỏ Pò Tèn	7,50	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm);	
6.2	Mỏ Văn Lãng	23,0	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm);	
7	Quặng đồng: Mỏ đồng Khau Vàng	20,5	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm);	

3. Tỷ trọng của sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Số TT	Tên khoáng sản	Sản phẩm vật liệu xây dựng các loại		
		Tỷ trọng sản phẩm các loại	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Đá Đolômit			2,7 tấn/m ³ nguyên khối
1.1	Đá hộc	1,50	Tấn/m ³	
1.2	Đá 4 × 6	1,66	Tấn/m ³	
1.3	Đá mặt	1,50	Tấn/m ³	
2	Đá vôi sản xuất xi măng	1,47	Tấn/m ³	2,65-2,68 tấn/m ³ nguyên khối
3	Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường			2,68-2,71 tấn/m ³ nguyên khối
3.1	Đá hộc	1,45	Tấn/m ³	
3.2	Đá 10 × 20 cm	1,40	Tấn/m ³	
3.3	Đá 8 × 18 cm	1,40	Tấn/m ³	

Số TT	Tên khoáng sản	Sản phẩm vật liệu xây dựng các loại		
		Tỷ trọng sản phẩm các loại	Đơn vị tính	Ghi chú
3.4	Đá 4 × 6 cm	1,50	Tấn/m ³	
3.5	Đá 1 × 2 cm	1,60	Tấn/m ³	
3.6	Đá 5 × 10 mm	1,55	Tấn/m ³	
3.7	Đá cấp phối base A, B	1,65	Tấn/m ³	
3.8	Đá 0 × 5 mm (mạt)	1,65	Tấn/m ³	
3.9	Đá bloc (để sản xuất đá xẻ)	1,85	Tấn/m ³	
4	Đá cát, bột kết			2,02-2,42 tấn/m ³ nguyên khối
4.1	Đá 1 × 10 cm	1,30	Tấn/m ³	
4.2	Đá 0,5 - 1 cm	1,30	Tấn/m ³	
4.3	Đá mạt < 0,5 cm	1,35	Tấn/m ³	
5	Đất sét xi măng	1,30	Tấn/m ³	1,42 tấn/m ³ nguyên khối
6	Đất sét gạch ngói	1,30	Tấn/m ³	1,4 tấn/m ³ nguyên khối

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành khác liên quan, thông báo, hướng dẫn cụ thể để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện; tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh khi có sự thay đổi về mức thu do Trung ương quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Dương Ngọc Long